

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	36,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.0%	13.8%	8.5%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

3.44

(A2)

An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

4.62

(Aa1)

An toàn

2023

DT thuần

295

tỷ VNĐ

YoY

▼ 18.0

▼ 5.7%

2023

LN sau
thuế

14.9

tỷ VNĐ

YoY

▼ 2.40

▼ 13.8%

2023

ROE

20.8%

+/- YoY

▼ 3.1%

2023

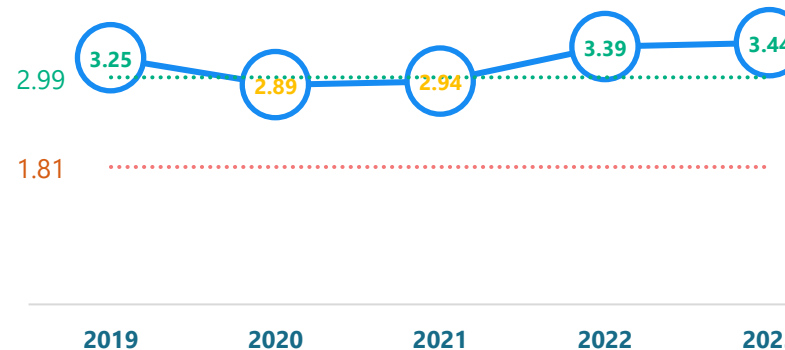
ROA

8.7%

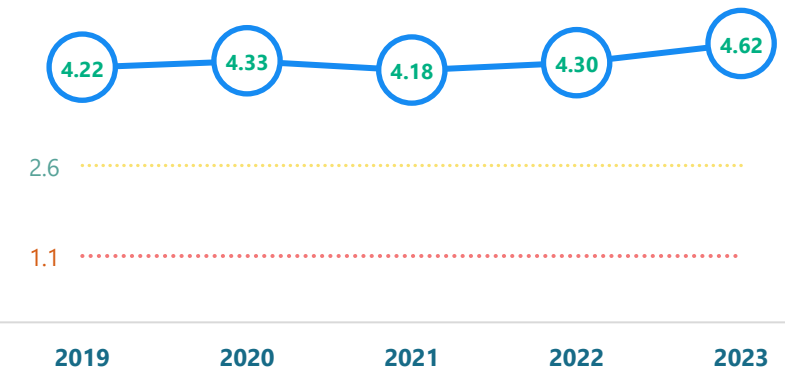
+/- YoY

▼ 1.0%

Z - Score



Z'' - Score



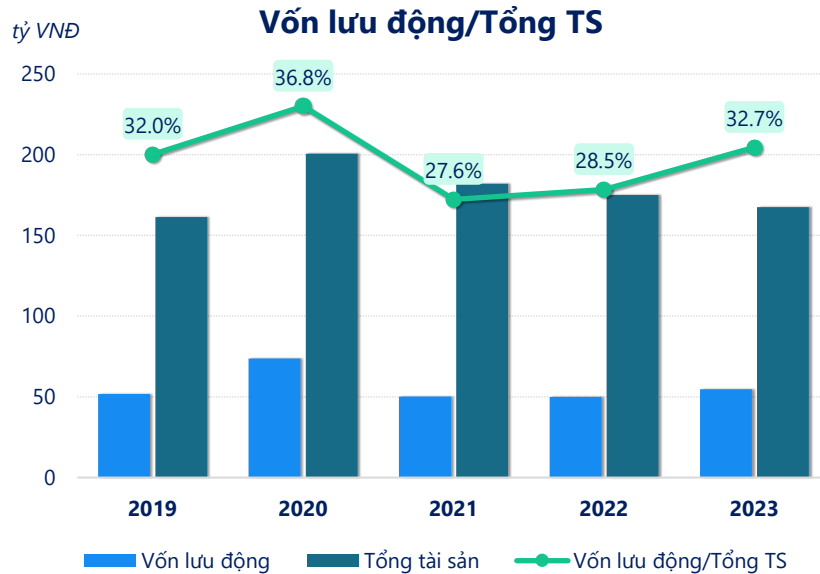
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 3.44 > 2.99**, cho thấy **ACE** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 4.62 > 2.6**, cho thấy **ACE** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2023**, **ACE** ghi nhận doanh thu thuần **295.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **14.87** tỷ đồng, lần lượt **giảm 5.67%** và **giảm 13.8%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **20.8%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

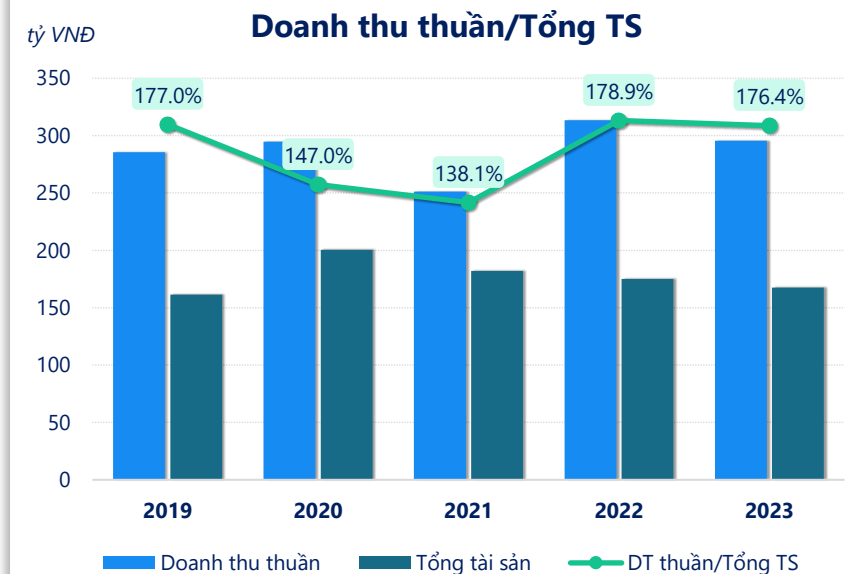
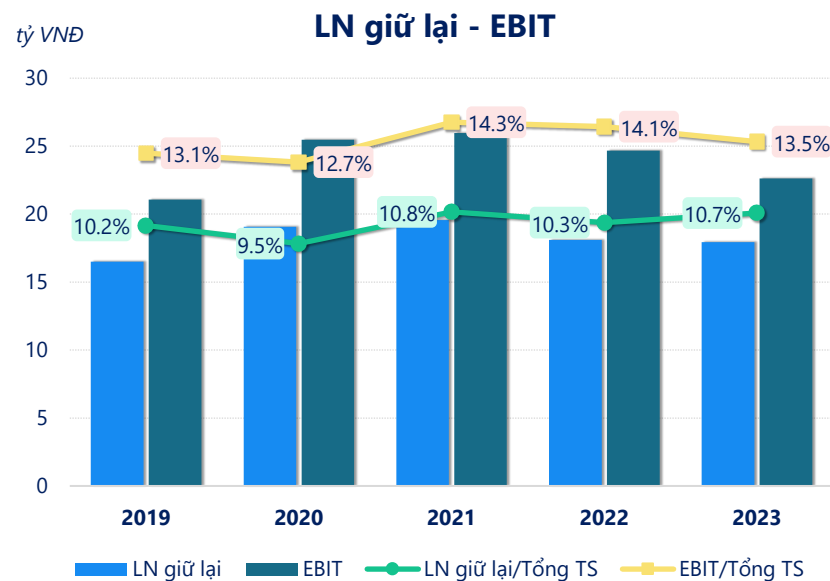
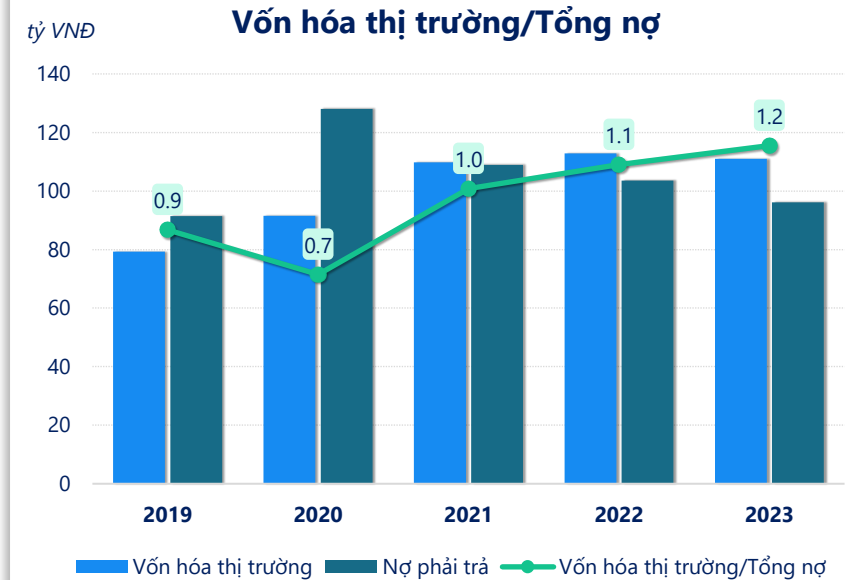
CTCP Bê tông Ly tâm An Giang (UPCOM: ACE)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.16, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	167	175	-4.3%
Tài sản ngắn hạn	149	154	-2.8%
Tiền và tương đương tiền	11.2	17.1	-34.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.11	0.13	-15.4%
Phải thu ngắn hạn	80.7	63.0	28.0%
Hàng tồn kho	56.9	73.1	-22.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.27	0.06	360%
Tài sản dài hạn	18.3	21.5	-15.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	10.7	14.4	-25.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.94	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	3.90	3.90	0.0%
Tài sản dài hạn khác	2.69	3.22	-16.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	96.1	104	-7.2%
Nợ ngắn hạn	94.4	104	-8.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	40.8	58.5	-30.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	23.6	20.5	14.9%
Nợ dài hạn	1.71	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	1.71	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	71.3	71.5	-0.2%
Vốn chủ sở hữu	71.3	71.5	-0.2%
Vốn điều lệ	30.5	30.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	285	295	251	313	295
Giá vốn hàng bán	231	237	197	265	242
Lợi nhuận gộp	55.0	57.9	54.4	48.0	53.3
Doanh thu HĐTC	0.78	0.28	0.52	0.36	0.34
Chi phí TC	2.56	1.68	2.17	3.17	4.10
Chi phí lãi vay	2.08	1.66	2.03	3.13	4.02
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	12.5	11.7	7.70	4.09	8.99
Chi phí QLDN	25.4	21.5	19.8	19.8	21.9
LN thuần từ HĐKD	15.3	23.3	25.3	21.2	18.6
Lợi nhuận khác	3.65	0.49	-1.32	0.31	0.03
LN trước thuế	19.0	23.8	23.9	21.6	18.6
Lợi nhuận sau thuế	15.3	19.1	19.2	17.3	14.9
LNST của CĐ cty mẹ	15.3	19.1	19.2	17.3	14.9

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.3	62.7	-13.9	-14.0	22.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.59	-5.98	-6.79	-2.99	-1.87
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.92	-11.8	-12.7	5.08	-26.7
Tiền đầu kỳ	7.93	17.7	62.6	29.1	17.1
Lưu chuyển tiền thuần	9.75	44.9	-33.5	-11.9	-5.91
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	17.7	62.6	29.1	17.1	11.2